

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015 Trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.372.180.535.153	4.179.305.669.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.134.288.802.794	735.084.146.290
1. Tiền	111		100.981.488.749	89.165.478.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.033.307.314.045	645.918.667.506
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.206.194.144.488	1.065.618.640.271
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.206.194.144.488	1.065.618.640.271
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		877.272.306.742	994.443.714.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		979.507.372.198	1.105.558.992.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.922.089.103	38.173.919.833
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	58.546.044.706	52.653.328.211
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(222.703.199.265)	(201.942.525.805)
IV. Hàng tồn kho	140	9	392.709.380.056	505.586.733.297
1. Hàng tồn kho	141		392.709.380.056	505.586.733.297
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		761.715.901.073	878.572.435.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	569.137.543.999	694.160.634.766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.026.477.973	65.416.600.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	121.551.879.101	118.995.199.591
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.979.108.460.711	3.784.506.246.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.525.408.374	4.517.163.833
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.003.753.965	5.995.509.424
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.478.345.591)	(1.478.345.591)
II. Tài sản cố định	220		3.301.396.680.503	3.093.536.634.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.141.230.897.379	2.932.247.837.849
- Nguyên giá	222		5.865.143.109.080	5.331.305.627.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.723.912.211.701)	(2.399.057.789.583)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	160.165.783.124	161.288.796.374
- Nguyên giá	228		269.384.106.811	260.956.804.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.218.323.687)	(99.668.008.167)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		171.477.641.426	217.795.128.330
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	171.477.641.426	217.795.128.330
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	7.352.439.050
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	9.684.980.000	11.040.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(3.684.980.000)	(3.687.560.950)
V. Tài sản dài hạn khác	260		462.958.229.838	422.778.233.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	406.810.168.742	352.740.507.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		56.148.061.096	70.037.725.874
VI. Lợi thế thương mại	269		35.750.500.570	38.526.647.968
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.351.288.995.864	7.963.811.916.614


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.429.314.838.001	5.207.846.791.136
I. Nợ ngắn hạn	310		4.784.398.764.193	4.703.431.298.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		792.913.384.086	1.104.562.640.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.127.964.284	4.339.558.423
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	51.440.467.032	107.380.284.932
4. Phải trả người lao động	314		534.840.533	5.080.662.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	320.379.694.614	325.986.851.472
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	954.109.699.944	1.228.527.501.510
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	369.185.772.902	132.732.630.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.227.679.446.749	1.660.677.134.056
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	65.027.494.049	134.144.035.257
II. Nợ dài hạn	330		644.916.073.808	504.415.492.354
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	75.534.613.848	59.365.776.351
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	404.134.497
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	569.381.459.960	444.645.581.506
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.921.974.157.863	2.755.965.125.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.921.974.157.863	2.755.965.125.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.246.198.090.000	1.246.198.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.246.198.090.000	1.246.198.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.475.412.189.461	1.315.078.342.245
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.060.018.054.866	577.807.675.264
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		415.394.134.595	737.270.666.981
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		193.011.032.673	187.335.847.504
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.351.288.995.864	7.963.811.916.614


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
			Trình bày lại	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.190.969.461.267	2.608.869.067.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	13.117.521.077	3.730.260.201
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.177.851.940.190	2.605.138.807.718
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.795.367.182.924	1.366.265.597.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.382.484.757.266	1.238.873.210.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	74.729.386.122	23.895.785.407
7. Chi phí tài chính	22	28	63.133.868.024	25.341.343.873
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.192.204.712	18.723.676.119
8. Chi phí bán hàng	25		281.652.262.779	230.874.403.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		584.758.869.426	472.187.610.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		527.669.143.159	534.365.637.943
11. Thu nhập khác	31		4.415.574.055	6.217.757.818
12. Chi phí khác	32		2.350.093.864	919.192.149
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.065.480.191	5.298.565.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		529.734.623.350	539.664.203.612
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	69.704.496.026	53.244.024.382
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	8.653.447.043	31.005.071.135
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		451.376.680.281	455.415.108.095
17.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		415.394.134.595	432.843.902.792
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		35.982.545.686	22.571.205.303
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.334	3.131


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng




 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Trình bày lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>529.734.623.350</i>	<i>539.664.203.612</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	337.739.799.133	249.284.639.354
Các khoản dự phòng	03	20.758.092.510	31.644.239.334
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(489.400.007)	(735.905.154)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(67.052.411.598)	(21.221.791.727)
Chi phí lãi vay	06	62.192.204.712	18.723.676.119
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>882.882.908.100</i>	<i>817.359.061.538</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	107.680.182.071	(68.323.208.776)
Thay đổi hàng tồn kho	10	108.998.103.745	(81.395.756.378)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(619.865.166.279)	10.616.217.459
Thay đổi chi phí trả trước	12	65.343.552.432	(207.781.327.835)
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.121.304.648)	(16.522.108.150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(131.374.996.513)	(58.801.731.276)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.125.059.180	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.700.035.308)	(1.606.350.810)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>351.968.302.780</i>	<i>393.544.795.772</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(532.517.577.667)	(685.639.329.070)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	320.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.575.504.217)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.446.730.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	11.289.755.636	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.863.673.825	21.316.643.663
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(615.939.652.423)</i>	<i>(656.555.355.407)</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
			Trình bày lại
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.847.771.007.968	1.733.323.199.930
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.156.032.816.821)	(1.603.202.678.704)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.562.185.000)	(393.609.082.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	663.176.006.147	(263.488.561.524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	399.204.656.504	(526.499.121.159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	735.084.146.290	1.056.467.108.945
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.134.288.802.794	529.967.987.786

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 18 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 6.730 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.296).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game Online, báo điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuế tài chính và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước, các khoản khách hàng trả trước dịch vụ quảng cáo trực tuyến và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.433.177.742	2.705.418.845
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.548.311.007	86.460.059.939
Các khoản tương đương tiền	1.033.307.314.045	645.918.667.506
	<u>1.134.288.802.794</u>	<u>735.084.146.290</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.206.194.144.488	1.206.194.144.488	1.065.618.640.271	1.065.618.640.271
Ngắn hạn	1.206.194.144.488	1.206.194.144.488	1.065.618.640.271	1.065.618.640.271
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.202.194.144.488	1.202.194.144.488	1.061.618.640.271	1.061.618.640.271
- Các khoản đầu tư khác	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	11.040.000.000	(3.687.560.950)
Đầu tư vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	11.040.000.000	(3.687.560.950)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	5.040.000.000	(3.687.560.950)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi dự thu	29.436.961.893	16.477.531.130
Các khoản khác	29.109.082.813	36.175.797.081
	58.546.044.706	52.653.328.211

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi	273.626.153.935	50.922.954.670	248.035.137.663	46.092.611.858
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	273.626.153.935	50.922.954.670	248.035.137.663	46.092.611.858

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.989.385.110	-	107.988.129.370	-
Công cụ, dụng cụ	49.840.093.079	-	61.308.075.086	-
Hàng hoá	319.879.901.867	-	336.290.528.841	-
Cộng	392.709.380.056	-	505.586.733.297	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	258.939.873.770	288.947.201.347
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	310.197.670.229	405.213.433.419
	569.137.543.999	694.160.634.766
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	297.660.791.770	231.193.175.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	109.149.376.972	121.547.332.274
	406.810.168.742	352.740.507.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.334.786.530	2.879.422.187	455.364.343
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.334.786.530	2.879.422.187	455.364.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.922.577.057	6.056.873.675	6.501.916.453	118.477.534.279
Các loại thuế khác	72.622.534	4.130.704.960	1.584.347.015	2.618.980.479
Cộng	118.995.199.591	13.522.365.165	10.965.685.655	121.551.879.101
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.091.996.900	474.129.041.590	466.833.210.787	24.387.827.703
- Thuế GTGT đầu ra	17.091.712.113	420.871.659.930	413.608.740.256	24.354.631.787
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	284.787	53.257.381.660	53.224.470.531	33.195.916
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.815.620	3.815.620	-
Thuế nhập khẩu	-	2.602.536.316	2.602.536.316	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.879.315.648	69.704.496.026	131.374.996.513	25.208.815.161
Các loại thuế khác	3.408.972.384	29.513.142.649	31.078.290.865	1.843.824.168
Thuế thu nhập cá nhân	3.092.875.047	26.640.366.392	28.435.742.654	1.297.498.785
Thuế khác	316.097.337	2.872.776.257	2.642.548.211	546.325.383
Các khoản phải nộp khác	-	856.649	856.649	-
Cộng	107.380.284.932	575.953.888.850	631.893.706.750	51.440.467.032

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
NGUYỄN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2016	154.321.645.565	4.461.729.571.569	53.996.139.656	576.866.532.068	84.391.738.574	5.331.305.627.432					
Tặng trong kỳ	-	528.365.727.525	-	7.430.227.559	2.192.179.023	537.988.134.107					
Tặng do mua sắm	-	481.461.443.578	-	1.664.668.327	2.192.179.023	485.318.290.928					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	46.904.283.947	-	-	-	46.904.283.947					
Tặng khác	-	-	-	5.765.559.232	-	5.765.559.232					
Giảm trong kỳ	-	4.150.652.459	-	-	-	4.150.652.459					
Thanh lý, nhượng bán	-	4.150.652.459	-	-	-	4.150.652.459					
Phân loại lại	-	66.046.293.460	(4.871.326.754)	(564.271.813)	(60.610.694.893)	-					
Tại ngày 30/6/2016	154.321.645.565	5.051.990.940.095	49.124.812.902	583.732.487.814	25.973.222.704	5.865.143.109.080					

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016	29.198.438.995	1.832.659.810.546	25.431.281.693	487.613.577.029	24.154.681.320	2.399.057.789.583					
Tăng trong kỳ	3.277.457.323	303.724.992.610	1.281.000.849	17.290.818.433	1.725.376.736	327.299.645.951					
Khấu hao trong kỳ	3.277.457.323	303.724.992.610	1.281.000.849	15.404.508.697	1.725.376.736	325.413.336.215					
Tặng khác	-	-	-	1.886.309.736	-	1.886.309.736					
Giảm trong kỳ	-	2.445.223.833	-	-	-	2.445.223.833					
Thanh lý, nhượng bán	-	2.445.223.833	-	-	-	2.445.223.833					
Phân loại lại	-	17.361.602.262	(378.734.261)	(554.212.374)	(16.428.655.627)	-					
Tại ngày 30/6/2016	32.475.896.318	2.151.301.181.585	26.333.548.281	504.350.183.088	9.451.402.429	2.723.912.211.701					

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2016	121.845.749.247	2.900.689.758.510	22.791.264.621	79.382.304.726	16.521.820.275	3.141.230.897.379					
Tại ngày 01/01/2016	125.123.206.570	2.629.069.761.023	28.564.857.963	89.252.955.039	60.237.057.254	2.932.247.837.849					

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 804.967 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 792.319 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	12.708.112.000	221.100.187.850	27.148.504.691	260.956.804.541
Tăng trong kỳ	-	7.518.155.310	909.146.960	8.427.302.270
Tăng do mua trong kỳ		7.518.155.310	909.146.960	8.427.302.270
Tại ngày 30/6/2016	<u>12.708.112.000</u>	<u>228.618.343.160</u>	<u>28.057.651.651</u>	<u>269.384.106.811</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	79.523.771.838	20.144.236.329	99.668.008.167
Tăng trong kỳ	-	8.175.737.568	1.374.577.952	9.550.315.520
Khấu hao trong kỳ	-	8.175.737.568	1.374.577.952	9.550.315.520
Tại ngày 30/6/2016	-	<u>87.699.509.406</u>	<u>21.518.814.281</u>	<u>109.218.323.687</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>12.708.112.000</u>	<u>140.918.833.754</u>	<u>6.538.837.370</u>	<u>160.165.783.124</u>
Tại ngày 01/01/2016	<u>12.708.112.000</u>	<u>141.576.416.012</u>	<u>7.004.268.362</u>	<u>161.288.796.374</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự án cấp biển APG	159.583.981.381	158.813.175.651
Khác	11.893.660.045	58.981.952.679
	<u>171.477.641.426</u>	<u>217.795.128.330</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	841.611.099.472	1.141.049.275.657
Các khoản khác	112.498.600.472	87.478.225.853
	<u>954.109.699.944</u>	<u>1.228.527.501.510</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	32.544.114.803	15.488.875.267
Các khoản khác	42.990.499.045	43.876.901.084
	<u>75.534.613.848</u>	<u>59.365.776.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	156.382.067.310	152.996.057.093
Chi phí lãi vay	36.168.762.675	36.097.862.611
Các khoản khác	127.828.864.629	136.892.931.768
	<u>320.379.694.614</u>	<u>325.986.851.472</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn và các khoản trích theo lương	3.557.364.223	8.007.048.751
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.476.577.033	296.989.033
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	104.337.095.079	113.410.482.921
Các khoản khác	11.814.736.567	11.018.109.736
	<u>369.185.772.902</u>	<u>132.732.630.441</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND				trả nợ
Vay ngắn hạn	1.593.832.678.874	1.593.832.678.874	1.637.773.457.045	1.156.032.816.821	2.075.573.319.098	2.075.573.319.098
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	66.844.455.182	66.844.455.182	85.261.672.469	-	152.106.127.651	152.106.127.651
Cộng	<u>1.660.677.134.056</u>	<u>1.660.677.134.056</u>	<u>1.723.035.129.514</u>	<u>1.156.032.816.821</u>	<u>2.227.679.446.749</u>	<u>2.227.679.446.749</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND				trả nợ
Vay dài hạn	511.490.036.688	511.490.036.688	209.997.550.923	-	721.487.587.611	721.487.587.611
Cộng	<u>511.490.036.688</u>	<u>511.490.036.688</u>	<u>209.997.550.923</u>	<u>-</u>	<u>721.487.587.611</u>	<u>721.487.587.611</u>
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	66.844.455.182					152.106.127.651
Số phải trả sau 12 tháng	444.645.581.506					569.381.459.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	152.106.127.651	66.844.455.182
Trong năm thứ hai	240.522.528.578	170.523.344.939
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	328.858.931.382	274.122.236.567
	<u>721.487.587.611</u>	<u>511.490.036.688</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (<i>được trình bày ở phần nợ ngắn hạn</i>)	152.106.127.651	66.844.455.182
Số phải trả sau 12 tháng	<u>569.381.459.960</u>	<u>444.645.581.506</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Trong năm 2015, Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 90.926.224.323 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2015 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>							
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	954.159.363.225	2.207.710.298.954	158.474.288.901	2.366.184.587.855
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	432.843.902.792	432.843.902.792	22.571.205.303	455.415.108.095
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(373.769.382.000)	(373.769.382.000)	(19.993.529.500)	(393.762.911.500)
Điều chỉnh thuế được miễn giảm	-	-	-	35.542.163.240	35.542.163.240	-	35.542.163.240
Biến động khác	-	-	-	(1.412.939.364)	(1.412.939.364)	(193.411.446)	(1.606.350.810)
Số dư tại ngày 30/6/2015	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	1.047.363.107.893	2.300.914.043.622	160.858.553.258	2.461.772.596.880
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>							
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	1.315.078.342.245	2.568.629.277.974	187.335.847.504	2.755.965.125.478
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	415.394.134.595	415.394.134.595	35.982.545.686	451.376.680.281
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(249.179.588.000)	(249.179.588.000)	(28.562.185.000)	(277.741.773.000)
Biến động khác	-	-	-	(5.880.699.379)	(5.880.699.379)	(1.745.175.517)	(7.625.874.896)
Số dư tại ngày 30/6/2016	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	1.475.412.189.461	2.728.963.125.190	193.011.032.673	2.921.974.157.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	124.619.809	124.619.809
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	124.589.794	124.589.794
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.246.198.090.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%
2. Công ty Cổ phần FPT	56.766.318	45,55%	56.882.674	45,64%	56.882.674	45,64%
3. Các cổ đông khác	5.341.813	4,29%	5.195.442	4,18%	5.195.442	4,18%
	<u>124.619.809</u>	<u>100%</u>	<u>124.589.794</u>	<u>99,98%</u>	<u>124.589.794</u>	<u>99,98%</u>
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,02%	30.015	0,02%
	<u>124.619.809</u>	<u>100%</u>	<u>124.619.809</u>	<u>100%</u>	<u>124.619.809</u>	<u>100%</u>

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 02 tháng 6 năm 2016 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 249.239.618.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu) và phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, việc chi trả cổ tức dự kiến thực hiện trong quý 3 năm 2016.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.317.521	2.026.531

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	130.570.854.315	79.578.646.410
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.060.398.606.952	2.529.290.421.509
	3.190.969.461.267	2.608.869.067.919
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(13.117.521.077)	(3.730.260.201)
	(13.117.521.077)	(3.730.260.201)

Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	135.708.911.509	77.316.973.417
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.659.658.271.415	1.288.948.623.717
	1.795.367.182.924	1.366.265.597.134

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	135.708.911.509	77.316.973.417
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.283.249.135	384.029.790.819
Chi phí nhân công	519.606.418.420	421.906.612.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	438.164.393.847	305.876.306.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914.961.680.047	813.967.007.729
Chi phí khác bằng tiền	283.053.662.171	66.230.919.834
	2.661.778.315.129	2.069.327.611.309

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	58.823.104.588	21.316.643.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.965.969.585	2.576.293.446
Lãi từ bán, thoái vốn khoản đầu tư tài chính	9.934.735.636	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.576.313	2.848.298
	74.729.386.122	23.895.785.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.192.204.712	18.723.676.119
Lỗi chênh lệch tỷ giá	550.253.411	6.617.667.289
Chi phí tài chính khác	391.409.901	465
	63.133.868.024	25.341.343.873

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận trước thuế	529.734.623.350	539.664.203.612
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(225.426.639.062)	(235.156.314.822)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	95.760.310.204	86.663.157.557
- Chi phí không được khấu trừ	3.827.534.698	3.475.080.679
- Khoản điều chỉnh khác	(1.942.711.633)	(830.506.589)
Thu nhập chịu thuế	401.953.117.557	393.815.620.437
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	10% và 22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.466.255.456	81.694.079.744
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (i)	(28.761.759.430)	(28.450.055.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.704.496.026	53.244.024.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (ii)	8.653.447.043	31.005.071.135
	78.357.943.069	84.249.095.517

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN tại Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (Dự án Tân Thuận).
- (ii) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được hoàn nhập liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ được hoàn nhập trong kỳ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	415.394.134.595	432.843.902.792
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) (*)	-	(42.801.801.375)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	415.394.134.595	390.042.101.417
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	124.589.794	124.589.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.334	3.131

(*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày lại như sau.

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/cổ phiếu
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	432.843.902.792	3.474
Ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(42.801.801.375)	(343)
Số đã điều chỉnh lại	390.042.101.417	3.131

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.546.345 USD tương đương 159.583.981.381 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Các khoản cam kết thuê hoạt động:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	45.406.545.624	40.213.589.022

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	44.816.307.681	46.660.782.497
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	102.498.496.526	91.165.103.851
Sau năm năm	4.617.600.000	1.949.462.388
	<u>151.932.404.207</u>	<u>139.775.348.736</u>

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.797.060.906.709	2.105.322.715.562
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.134.288.802.794	735.084.146.290
Nợ thuần	1.662.772.103.915	1.370.238.569.272
Vốn chủ sở hữu	2.921.974.157.863	2.755.965.125.478
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,57</u>	<u>0,50</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.134.288.802.794	735.084.146.290
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.206.194.144.488	1.065.618.640.271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	805.564.657.437	954.760.693.933
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	7.352.439.050
Tài sản tài chính khác	3.003.753.965	5.995.509.424
Tổng cộng	3.155.051.358.684	2.768.811.428.968
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.797.060.906.709	2.105.322.715.562
Phải trả người bán và phải trả khác	1.146.727.056.198	1.218.469.388.407
Chi phí phải trả	320.379.694.614	325.986.851.472
Công nợ tài chính khác	-	404.134.497
Tổng cộng	4.264.167.657.521	3.650.183.089.938

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	292.288.616.361	430.019.258.922	74.525.073.678	45.678.019.333
Đô la Hong Kong (HKD)	817.070.508	210.300.044	-	-
Đô la Singapore (SGD)	62.295.304	64.712.948	-	-

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.134.288.802.794	-	1.134.288.802.794
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.206.194.144.488	-	1.206.194.144.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	805.564.657.437	-	805.564.657.437
Đầu tư dài hạn khác	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	3.003.753.965	3.003.753.965
Tổng cộng	3.146.047.604.719	9.003.753.965	3.155.051.358.684

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.227.679.446.749	569.381.459.960	2.797.060.906.709
Phải trả người bán và phải trả khác	1.146.727.056.198	-	1.146.727.056.198
Chi phí phải trả	320.379.694.614	-	320.379.694.614
Tổng cộng	3.694.786.197.561	569.381.459.960	4.264.167.657.521

Chênh lệch thanh khoản thuần (548.738.592.842) (560.377.705.995) (1.109.116.298.837)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	735.084.146.290	-	735.084.146.290
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.065.618.640.271	-	1.065.618.640.271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	954.760.693.933	-	954.760.693.933
Đầu tư dài hạn khác	-	7.352.439.050	7.352.439.050
Tài sản tài chính khác	-	5.995.509.424	5.995.509.424
Tổng cộng	2.755.463.480.494	13.347.948.474	2.768.811.428.968

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.660.677.134.056	444.645.581.506	2.105.322.715.562
Phải trả người bán và phải trả khác	1.218.469.388.407	-	1.218.469.388.407
Chi phí phải trả	325.986.851.472	-	325.986.851.472
Công nợ tài chính khác	-	404.134.497	404.134.497
Tổng cộng	3.205.133.373.935	445.049.716.003	3.650.183.089.938

Chênh lệch thanh khoản thuần (449.669.893.441) (431.701.767.529) (881.371.660.970)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng tiền	10.533.330.000	170.648.022.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.981.562.283	5.339.242.940
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	20.402.227.891	20.533.090.780
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.967.648.970	1.593.246.996
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	426.342.600	406.594.800
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.608.649.282	7.671.973.306
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.120.406.064	5.504.156.236
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	80.105.440.750	28.591.589.870
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	886.402.044	12.000.000
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	41.350.627.244	26.385.321.409
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	287.526.090	40.388.312
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	627.675.789	926.563.755
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	649.924.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	7.237.331.368	1.328.334.605
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	6.304.908.524	116.567.450
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	40.299.600	1.453.118.802
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	848.433.741	1.773.262.507
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	290.840.703	295.359.719
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	9.810.209	5.291.751.712
Công nợ phải trả		
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	7.206.060.372	15.864.410.685
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	80.863.412.300	17.500.844.739
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.002.217.488	1.013.544.903
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	20.083.218	252.685.856
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	16.193.469.616	32.697.023.093
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	78.162.810	81.783.240
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	81.600.002	102.135.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 227.411.517.522 VND (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 483.552.576.920 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trên đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200, cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	Số đã trình bày		Số trình bày lại		Chênh lệch		Ghi chú
	Mã số	VND	Mã số	VND	VND	VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		31/12/2015		31/12/2015			
I. Tài sản							
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9.517.052.162	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	118.995.199.591	109.478.147.429 Trình bày lại (i)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	179.515.873.303	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	70.037.725.874	(109.478.147.429) Trình bày lại (i)	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	94.538.514.815	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	53.244.024.382	(41.294.490.433) Trình bày lại (i)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(10.289.419.298)	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31.005.071.135	41.294.490.433 Trình bày lại (i)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.474	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.131	(343) Trình bày lại (ii)	

(i) Công ty thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 96/2015/TT-BTC về sửa đổi luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo đó, các chỉ tiêu liên quan đã được trình bày lại cho phù hợp.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 30, chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 200.


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng




Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2016